6. Kết quả thử nghiệm : *Test result*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*		Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
6.1 Thử nghiệm vật liệu/ *Material test*			
1. Độ hút nước/ *Water absorption*,	%	ASTM D 570 - 02	0,35
2. Khối lượng riêng/ *Density*,	g/cm^3	ASTM D 792 - 02	1,30
3. Độ ẩm/ *Moisture content*,	%	EN 322 : 1993	0,1
4. Thử kéo đứt/ *Breaking test*,	MPa	ASTM D 638 - 02	18,5
5. Cường độ uốn/ *Compressive strength*,	MPa	ISO 178 - 02	58,5
6.2 Thử nghiệm sản phẩm/ *Test for product*			
6. Kích thước cơ bản/ *Dimension*,	mm	EN 438-2 : 2005	
• Chiều dài / *length*			1800
• Chiều rộng / *width*			140
• Chiều dày / *thickness*			24,1
7. Khả năng chống lõm, *Identation resistance*	mm	EN 13329 : 2000	0
8. Độ sai lệch kích thước/ *Dimensional variations*		EN 13329 : 2000	
• Theo chiều dài/ *by length*,	mm		0,06
• Theo phương ngang/ *by width*,	mm		0,04
9. Chất chống bẩn, *Stain resistance*	cấp/ *rating*	EN 438 – 2 : 2005	
• Kem đánh răng/ *Toothpaste*			5
• Cà phê/ *Coffee*			5
• Sodium hydroxide 25 % ($^v/_v$)			4
10. Chống cháy do thuốc lá, *Resistance cigarettes burning*	cấp/ *rating*	EN 438 – 2 : 2005	4
11. Bền màu ánh sáng (đèn xenon), *Light fastness (xenon arc)*	cấp/ *rating*	ISO 4582 : 1998	5
12. Hàm lượng formaldehyde, *Formaldehyde content*	mg/L	JIS A 1460 : 2001	1,30
13. Độ trương nở chiều dày trong 24h, *Thickness swelling for 24h*	%	EN 13329 : 2000 Annex G	
• Theo chiều dài/ *by length*,	mm		0,02
• Theo chiều rộng/ *by wedth*,	mm		0,02

Ghi chú/ *Note*: 4: Thay đổi nước bóng hay màu ít (chỉ thấy ở một góc nhìn nào đó)
5: Không thay đổi/ *No visible change*